

Luật số: ...

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

LUẬT
ĐẦU TƯ KINH DOANH

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Đầu tư kinh doanh.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chấp thuận chủ trương đầu tư* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án; nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư và các cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

2. *Cơ quan đăng ký đầu tư* là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư* là tập hợp dữ liệu về các dự án đầu tư trên phạm vi toàn quốc có kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu của các cơ quan liên quan.

4. *Dự án đầu tư* là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

5. *Dự án đầu tư mở rộng* là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

6. *Dự án đầu tư mới* là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

7. *Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo* là dự án đầu tư thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

8. *Đầu tư kinh doanh* là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh.

9. *Điều kiện đầu tư kinh doanh* là điều kiện cá nhân, tổ chức phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

10. *Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài* là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng để đầu tư trong các ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này.

11. *Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư* là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.

12. *Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư* là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn để theo dõi, đánh giá, phân tích tình hình đầu tư trên phạm vi toàn quốc nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và hỗ trợ nhà đầu tư trong việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

13. *Hoạt động đầu tư ra nước ngoài* là việc nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, sử dụng lợi nhuận thu được từ nguồn vốn đầu tư này để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước ngoài.

14. *Hợp đồng hợp tác kinh doanh* (sau đây gọi là hợp đồng BCC) là hợp đồng được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm theo quy định của pháp luật mà không thành lập tổ chức kinh tế.

15. *Khu chế xuất* là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, cung ứng dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu.

16. *Khu công nghiệp* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

17. *Khu kinh tế* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

18. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

19. *Nhà đầu tư nước ngoài* là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức

thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

20. *Nhà đầu tư trong nước* là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, tổ chức kinh tế không có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

21. *Tổ chức kinh tế* là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

22. *Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

23. *Vốn đầu tư* là tiền và tài sản khác theo quy định của pháp luật về dân sự và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4. Áp dụng Luật Đầu tư kinh doanh và các luật có liên quan

1. Hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư kinh doanh và luật khác có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Đầu tư kinh doanh và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật Đầu tư kinh doanh có hiệu lực thi hành về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh hoặc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư kinh doanh.

Quy định về tên ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong các luật khác phải thống nhất với các nguyên tắc quy định tại Điều 6, Điều 7 Luật Đầu tư kinh doanh và các Danh mục ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Chính phủ.

3. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Đầu tư kinh doanh và luật khác đã được ban hành trước ngày Luật Đầu tư kinh doanh có hiệu lực thi hành về trình tự, thủ tục đầu tư kinh doanh, bảo đảm đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư kinh doanh, trừ các trường hợp sau đây:

a) Việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

b) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư công và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công;

c) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện dự án; pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án; bảo đảm đầu tư, cơ chế quản lý vốn nhà nước áp dụng trực tiếp cho dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

d) Việc triển khai dự án đầu tư xây dựng, nhà ở, khu đô thị thực hiện theo

quy định của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư kinh doanh;

đ) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Dầu khí;

e) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện đầu tư kinh doanh, hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán.

4. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Điều 30 của Luật Đầu tư kinh doanh và luật khác đã được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Đầu tư kinh doanh.

5. Trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật Đầu tư kinh doanh có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về đầu tư khác với quy định của Luật Đầu tư kinh doanh thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư kinh doanh, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó.

6. Đối với hợp đồng trong đó có ít nhất một bên tham gia là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật Đầu tư kinh doanh, các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc tập quán đầu tư quốc tế nếu thỏa thuận đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 5. Chính sách về đầu tư kinh doanh

1. Nhà đầu tư có quyền thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề mà Luật này không cấm. Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì nhà đầu tư phải đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư bị đình chỉ, ngừng, chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh nếu hoạt động này gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

4. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư.

5. Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế.

6. Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về đầu tư mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh

1. Cấm các hoạt động đầu tư kinh doanh sau đây:

- a) Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I của Luật này;
- b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II của Luật này;
- c) Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III của Luật này;
- d) Kinh doanh mại dâm;
- đ) Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người;
- e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;
- g) Kinh doanh pháo nổ;
- h) Kinh doanh dịch vụ đòi nợ;
- i) Kinh doanh mua bán bảo vật quốc gia;
- k) Kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật.

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 7. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh là yêu cầu, điều kiện về năng lực, trình độ chuyên môn, nhân lực, cơ sở vật chất, hệ thống quản lý mà cá nhân, tổ chức phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, không bao gồm các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật mà cấp có thẩm quyền ban hành về chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

3. Điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại khoản 1 Điều này được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.

4. Điều kiện đầu tư kinh doanh phải được quy định phù hợp với lý do quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ của nhà đầu tư.

5. Quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh phải có các nội dung sau đây:

a) Đối tượng và phạm vi áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh;

b) Hình thức áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh;

c) Nội dung điều kiện đầu tư kinh doanh;

d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính để tuân thủ điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);

đ) Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đối với điều kiện đầu tư kinh doanh;

e) Thời hạn có hiệu lực của giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận khác (nếu có).

6. Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo các hình thức sau đây:

a) Giấy phép;

b) Giấy chứng nhận;

c) Chứng chỉ;

d) Văn bản xác nhận, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Các yêu cầu khác mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

7. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

8. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề đó phải được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

9. Chính phủ quy định Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quy định chi tiết việc công bố và kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện để trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền. Việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ này được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn.

2. Việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc

điều kiện đầu tư kinh doanh phải phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 7 của Luật này.

Điều 9. Ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Căn cứ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm:

- a) Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường;
- b) Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.

3. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:

- a) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;
 - b) Hình thức đầu tư;
 - c) Phạm vi hoạt động đầu tư;
 - d) Năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;
 - đ) Điều kiện khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương II

BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 10. Bảo đảm quyền sở hữu tài sản

1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh

1. Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải thực hiện những yêu cầu sau đây:

a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước;

b) Xuất khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định; hạn chế số lượng, giá trị, loại hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung ứng trong nước;

c) Nhập khẩu hàng hóa với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu;

d) Đạt được tỷ lệ nội địa hóa đối với hàng hóa sản xuất trong nước;

đ) Đạt được một mức độ hoặc giá trị nhất định trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở trong nước;

e) Cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại một địa điểm cụ thể ở trong nước hoặc nước ngoài;

g) Đặt trụ sở chính tại địa điểm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các hình thức bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 12. Bảo đảm quyền chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài

Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư nước ngoài được chuyển ra nước ngoài các tài sản sau đây:

1. Vốn đầu tư, các khoản thanh lý đầu tư;
2. Thu nhập từ hoạt động đầu tư kinh doanh;
3. Tiền và tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 13. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư mới, ưu đãi đầu tư cao hơn thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của văn bản pháp luật mới cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư, trừ ưu đãi đầu tư đặc biệt đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 19 của Luật này.

2. Trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp thay đổi quy định của văn bản pháp luật vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, bảo vệ môi trường.

4. Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này thì được xem xét, giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

- a) Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế;
- b) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư;
- c) Hỗ trợ nhà đầu tư khắc phục thiệt hại.

5. Đối với biện pháp bảo đảm đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này, nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản pháp luật mới có hiệu lực thi hành.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh

1. Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc giữa nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong đó có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 22 của Luật này được giải quyết thông qua một trong những cơ quan, tổ chức sau đây:

- a) Tòa án Việt Nam;
- b) Trọng tài Việt Nam;
- c) Trọng tài nước ngoài;
- d) Trọng tài quốc tế;
- đ) Trọng tài do các bên tranh chấp thỏa thuận thành lập.

4. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Chương III

ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 15. Ưu đãi đầu tư và hỗ trợ đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:

- a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 16 của Luật này;
- b) Dự án đầu tư tại địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 17 của Luật này;
- c) Dự án đầu tư quan trọng, có quy mô vốn lớn hoặc sử dụng nhiều lao động theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm:

- a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;
- b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- c) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất;
- d) Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.
- đ) Hình thức ưu đãi đầu tư khác theo quy định của Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ.

3. Hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm:

- a) Hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào dự án đầu tư;
- b) Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;
- c) Hỗ trợ tín dụng;
- d) Hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ cơ sở sản xuất, kinh doanh di dời theo quyết định của cơ quan nhà nước;
- đ) Hỗ trợ khoa học, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- e) Hỗ trợ phát triển thị trường, cung cấp thông tin;
- g) Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển.

4. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh

ngành đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục, phổ biến pháp luật và các đối tượng khác.

5. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

6. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai.

7. Ưu đãi đầu tư quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

b) Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền;

c) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại theo quy định của pháp luật về nhà ở.

8. Ưu đãi đầu tư được áp dụng có thời hạn và trên cơ sở kết quả thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật trong thời gian hưởng ưu đãi đầu tư.

9. Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau, bao gồm cả ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 19 của Luật này thì được áp dụng mức ưu đãi đầu tư cao nhất.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư

1. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư là các ngành, nghề được ưu tiên thu hút đầu tư để thực hiện các mục tiêu sau:

a) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

b) Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số, phát triển các mô hình kinh tế mới;

c) Phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, thu hút đầu tư quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu;

d) Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp; bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên;

đ) Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng;

e) Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao thành tích cao và văn hóa dân tộc;

g) Thực hiện các mục tiêu khác theo quy định của Chính phủ.

2. Ngành, nghề ưu đãi đầu tư được quy định thống nhất tại pháp luật về đầu tư. Các luật chuyên ngành và văn bản dưới luật không quy định về ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

3. Chính phủ ban hành Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư trong Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

Điều 17. Địa bàn ưu đãi đầu tư

1. Địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế.

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo theo quy định của Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ;

b) Các khu vực xã đảo có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh hoặc có điều kiện tự nhiên đặc thù theo quy định của Chính phủ/Thủ tướng Chính phủ;

3. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn là địa bàn không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và không thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I, II, III theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Quỹ Hỗ trợ đầu tư

1. Chính phủ thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu và nguồn hợp pháp khác để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư.

2. Chính phủ quy định chi tiết mô hình hoạt động, địa vị pháp lý, nguồn ngân sách cấp hàng năm và bổ sung cho Quỹ, hình thức hỗ trợ, cơ chế bồi hoàn hỗ trợ và các chính sách đặc thù khác của Quỹ, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành.

Điều 19. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt

1. Chính phủ quyết định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định

của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai.

4. Hỗ trợ đầu tư đặc biệt được thực hiện theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này.

5. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đầu tư quy định tại khoản 7 Điều 15 của Luật này.

6. Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các ưu đãi đầu tư khác trong trường hợp cần khuyến khích phát triển một dự án đầu tư đặc biệt quan trọng hoặc đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

Mục 1

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 20. Hình thức đầu tư

1. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế.
2. Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.
3. Thực hiện dự án đầu tư.
4. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.
5. Các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ.

Điều 21. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế

1. Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định sau đây:
 - a) Nhà đầu tư trong nước thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế;
 - b) Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này khi thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế;
2. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy

từ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 22. Thực hiện hoạt động đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; thực hiện dự án đầu tư khác nếu tổ chức kinh tế đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

b) Có tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

c) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi đầu tư thành lập tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác; đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam nếu có dự án đầu tư mới thì làm thủ tục thực hiện dự án đầu tư đó mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế mới.

4. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đầu tư thành lập tổ chức kinh tế và về thực hiện hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 23. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Nhà đầu tư có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

2. Việc nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế phải đáp ứng các quy định, điều kiện sau đây:

a) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 9 của Luật này;

b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật này;

c) Quy định của pháp luật về đất đai về điều kiện nhận quyền sử dụng đất, điều kiện sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, xã, phường, thị trấn ven biển.

3. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế trước khi thay đổi thành viên, cổ đông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp làm tăng tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 22 của Luật này nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới hoặc bằng 50% lên trên 50%; tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu trên 50% vốn điều lệ trong tổ chức kinh tế;

c) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

4. Chính phủ quy định chi tiết hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế; hồ sơ, trình tự, thủ tục góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế quy định tại Điều này.

Điều 24. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC

1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 32 của Luật này.

3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 25. Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư

1. Lựa chọn nhà đầu tư được tiến hành thông qua một trong các hình thức sau đây:

- a) Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- b) Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
- c) Chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện sau khi chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

- a) Đấu giá quyền sử dụng đất không thành theo quy định của Luật Đất đai;
- b) Chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm khi thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất, trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp được nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

d) Nhà đầu tư được lựa chọn trong trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

đ) Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng điều kiện mời quan tâm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Trừ các dự án quy định tại Điều 27 và Điều 28 của Luật này, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư đã được xác định cụ thể về tên dự án; quy mô; mục tiêu; địa điểm; nhà đầu tư (nếu có); tiến độ, thời hạn (nếu có) tại quy hoạch ngành quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

b) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở trúng đấu giá quyền sử dụng đất, trúng đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp nhà đầu tư được chỉ định thầu; trường hợp khu đất tổ chức đấu giá, đất thầu có có sự khác biệt về mục đích sử dụng đất trước và sau khi đấu giá, đấu thầu);

c) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

d) Nhà đầu tư được giao đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

đ) Nhà đầu tư thực hiện dự án khác theo quy định của Chính phủ.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 27. Dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới từ 50 ha trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 500 ha trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 ha trở lên.

2. Dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên.

3. Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở vùng khác.

4. Dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.

5. Dự án đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa không phân biệt quy mô diện tích đất, dân số thuộc phạm vi khu vực bảo vệ I của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia đặc biệt thuộc Danh mục di sản thế giới.

6. Nhà máy điện hạt nhân.

7. Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí.

8. Dự án đầu tư có yêu cầu cơ chế, chính sách đặc thù chưa được quy định tại luật hoặc dự án theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ. Trong trường hợp này, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư sau khi được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý.

9. Dự án đầu tư khác thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 28. Dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 27 của Luật này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, không thuộc trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, trừ dự án quy định tại điểm c khoản này;

b) Dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng quan trọng, dự án có quy mô lớn, tác động lớn, ảnh hưởng đến môi trường, an ninh, quốc phòng khác và dự án khác theo quy định của Chính phủ;

d) Dự án đầu tư thực hiện tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

đ) Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao khu vực biển.

2. Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 29. Thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại khoản 8 Điều 27 của Luật này, nhà đầu tư được quyền lựa chọn đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế trong các lĩnh vực sau đây:

a) Đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D); đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp mạch tích hợp bán dẫn,

công nghệ thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE), chip, vật liệu bán dẫn;

b) Đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định của Chính phủ, trong đó văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

3. Nội dung đánh giá hồ sơ bao gồm:

- a) Sự phù hợp của dự án với lĩnh vực đầu tư tại khoản 1 Điều này;
- b) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch có liên quan;
- c) Tư cách pháp lý và kinh nghiệm của nhà đầu tư;
- d) Nhu cầu sử dụng đất (nếu có);
- đ) Tiến độ thực hiện dự án;
- e) Nội dung cam kết của nhà đầu tư;
- g) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có).

4. Hồ sơ đăng ký đầu tư được gửi cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đánh giá hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên đề xuất dự án có đề nghị Nhà nước cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tại một địa điểm, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đầu tiên và thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư còn lại. Trường hợp nhà đầu tư nộp hồ sơ đầu tiên bị từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc xem xét lần lượt hồ sơ của từng nhà đầu tư tiếp theo. Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi đăng ký đầu tư.

6. Việc điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 4 Điều này.

7. Dự án đăng ký đầu tư theo quy định của Điều này không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định công nghệ, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch chi tiết, cấp Giấy phép xây dựng và các thủ tục để được phê duyệt, chấp thuận, cho phép trong lĩnh vực xây dựng, phòng cháy, chữa cháy.

8. Trước khi khởi công xây dựng, nhà đầu tư gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý trật tự xây dựng tại địa phương và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế văn bản thông báo khởi công kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về xây dựng do nhà đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt;

b) Báo cáo kết quả thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng do tổ chức, cá nhân đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện thẩm tra về an toàn công trình, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

9. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là cơ sở cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thực hiện các thủ tục hành chính; thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá, xử lý vi phạm hành chính và quản lý nhà nước đối với dự án.

10. Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện dự án theo quy định của pháp luật; giải quyết theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết những vấn đề phát sinh đối với dự án.

11. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành biểu mẫu, hồ sơ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Điều này.

12. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3

THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH VÀ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Điều 30. Trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điều 27 và 28 của Luật này, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này triển khai thực hiện dự án đầu tư sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 31. Trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;
2. Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này;
3. Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

Điều 32. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Sở Tài chính cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây:

- a) Dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;
- b) Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế;
- c) Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp quy định tại Điều 27 và Điều 28 của Luật này.

Điều 33. Điều chỉnh dự án đầu tư

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có quyền điều chỉnh mục tiêu, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư, sáp nhập các dự án hoặc chia, tách một dự án thành nhiều dự án, sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp, hợp tác kinh doanh hoặc các nội dung khác và phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp việc điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung chính của dự án quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi mục tiêu chính đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung nội dung, mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Tăng quy mô diện tích sử dụng đất trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà tổng thời gian đầu tư dự án vượt quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu;

d) Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

đ) Thay đổi nhà đầu tư của dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trước khi dự án khai thác, vận hành hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

4. Đối với dự án đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư không được điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư quá 24 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a) Để khắc phục hậu quả trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về đất đai;

b) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư do nhà đầu tư chậm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan nhà nước chậm thực hiện thủ tục hành chính;

d) Điều chỉnh dự án đầu tư do cơ quan nhà nước thay đổi quy hoạch;

đ) Thay đổi mục tiêu đã được quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương

đầu tư; bổ sung mục tiêu thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư;

e) Tăng tổng vốn đầu tư từ 20% trở lên làm thay đổi quy mô dự án đầu tư.

g) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thì có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp cao hơn thì cấp đó có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều này.

6. Trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại các Điều 27, 28 của Luật này đối với các nội dung điều chỉnh.

7. Trường hợp đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư dẫn đến dự án đầu tư thuộc diện phải chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh dự án đầu tư.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 4

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 34. Nguyên tắc thực hiện dự án đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, việc chấp thuận chủ trương đầu tư phải được thực hiện trước khi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thực hiện dự án đầu tư.

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy và chữa cháy, quy định khác của pháp luật có liên quan, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có) và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

Điều 35. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, trừ các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư

1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong khu kinh tế không quá 70 năm.

2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; dự án thuộc diện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.

3. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nhà đầu tư chậm được bàn giao đất thì thời gian Nhà nước chậm bàn giao đất không tính vào thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư.

4. Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư nhưng không quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ các dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên;

b) Dự án đầu tư thuộc trường hợp nhà đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc bên Việt Nam.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Xác định giá trị vốn đầu tư; giám định giá trị vốn đầu tư; giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư tự xác định giá trị vốn đầu tư của dự án đầu tư sau khi dự án

đầu tư đưa vào khai thác, vận hành.

3. Trong trường hợp cần thiết để bảo đảm thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ hoặc để xác định căn cứ tính thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thực hiện giám định độc lập giá trị vốn đầu tư, chất lượng và giá trị của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ sau khi dự án đầu tư đưa vào khai thác, vận hành.

4. Nhà đầu tư phải chịu chi phí giám định trong trường hợp kết quả giám định dẫn đến làm tăng nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Chuyển nhượng dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho nhà đầu tư khác khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án đầu tư hoặc phần dự án đầu tư chuyển nhượng không bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 40 của Luật này;

b) Nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư, một phần dự án đầu tư phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này;

c) Điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

d) Điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về kinh doanh bất động sản trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án bất động sản;

đ) Điều kiện quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có);

e) Khi chuyển nhượng dự án đầu tư, ngoài việc thực hiện theo quy định tại Điều này, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp trước khi thực hiện việc điều chỉnh dự án đầu tư.

2. Trường hợp đáp ứng điều kiện chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư mà nhà đầu tư được chấp thuận theo quy định tại Điều 25 của Luật này và dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định tại Điều 33 của Luật này;

b) Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản

này, việc chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư sau khi chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, doanh nghiệp, kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 39. Ngừng hoạt động của dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư ngừng hoạt động của dự án đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư vì lý do bất khả kháng thì nhà đầu tư được Nhà nước miễn tiền thuê đất, giảm tiền sử dụng đất trong thời gian ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bất khả kháng gây ra.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Để bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của Luật Di sản văn hóa;

b) Để khắc phục vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường;

c) Để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động theo đề nghị của cơ quan nhà nước quản lý về lao động;

d) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài;

đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm, trừ trường hợp không thực hiện theo đúng tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng, ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia theo đề nghị của Bộ Tài chính.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thời hạn ngừng hoạt động của dự án đầu tư quy định tại Điều này.

Điều 40. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư chấm dứt hoạt động đầu tư, dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;

b) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;

c) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 39 của Luật này mà nhà đầu tư không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động;

b) Sau 24 tháng kể từ thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư hoặc mục tiêu hoạt động của từng giai đoạn (nếu có) quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh mà nhà đầu tư vẫn không hoàn thành mục tiêu hoạt động này và không thuộc trường hợp được điều chỉnh tiến độ theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

c) Nhà đầu tư không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư và không thực hiện thủ tục điều chỉnh địa điểm đầu tư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày không được tiếp tục sử dụng địa điểm đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này;

d) Dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động, cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư;

đ) Dự án đầu tư thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Nhà đầu tư không ký quỹ hoặc không có bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư thuộc diện bảo đảm thực hiện dự án đầu tư;

g) Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự;

h) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài.

i) Tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh;

k) Nhà đầu tư là cá nhân bị chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết theo quy định pháp luật dân sự và không để lại di chúc.

3. Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư sau khi có ý kiến của cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Việc xử lý quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khi chấm dứt hoạt

động của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư.

7. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư quy định tại Điều này.

Điều 41. Thành lập, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC

1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để thực hiện hợp đồng. Địa điểm văn phòng điều hành do nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC quyết định theo yêu cầu thực hiện hợp đồng.

2. Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng BCC và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.

3. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.

Chương V

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 42. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà nước khuyến khích đầu tư ra nước ngoài nhằm khai thác, phát triển, mở rộng thị trường; tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, thu ngoại tệ; tiếp cận công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản trị và bổ sung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư (sau đây gọi là nước tiếp nhận đầu tư) và điều ước quốc tế có liên quan; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

Điều 43. Hình thức đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức sau đây:

- a) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;
- b) Đầu tư theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài;
- c) Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó;
- d) Mua, bán chứng khoán, giấy tờ có giá khác hoặc đầu tư thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác ở nước ngoài;
- đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện hình thức đầu tư quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 44. Ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài

- 1. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 của Luật này và các điều ước quốc tế có liên quan.
- 2. Ngành, nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.
- 3. Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 45. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài

- 1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm góp vốn và huy động các nguồn vốn để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.
- 2. Việc vay vốn bằng ngoại tệ, chuyển vốn đầu tư bằng ngoại tệ phải tuân thủ điều kiện và thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân hàng, các tổ chức tín dụng, quản lý ngoại hối.
- 3. Căn cứ mục tiêu chính sách tiền tệ, chính sách quản lý ngoại hối trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cho nhà đầu tư vay vốn bằng ngoại tệ theo quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Điều 46. Quyết định đầu tư ra nước ngoài

- 1. Việc quyết định đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do nhà đầu tư quyết định theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Nhà đầu tư, cơ quan quyết định việc đầu tư ra nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm về quyết định của mình đối với việc đầu tư ra nước ngoài.

Mục 2

THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH VÀ CHẤM DỨT HIỆU LỰC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 47. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Bộ Tài chính có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án có vốn đầu tư từ 20 tỷ đồng trở lên.

2. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài có vốn đầu tư nhỏ hơn 20 tỷ đồng, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Trong trường hợp này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật về hoạt động ngoại hối.

3. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 48. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi nhà đầu tư Việt Nam;
- b) Thay đổi hình thức đầu tư;
- c) Thay đổi vốn đầu tư ra nước ngoài; nguồn vốn đầu tư, hình thức vốn đầu tư;
- d) Thay đổi địa điểm thực hiện hoạt động đầu tư đối với các dự án đầu tư yêu cầu phải có địa điểm đầu tư;
- đ) Thay đổi mục tiêu chính của hoạt động đầu tư ở nước ngoài;
- e) Sử dụng lợi nhuận đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 53 của Luật này.

2. Nhà đầu tư phải cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư khi thay đổi các nội dung khác với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 49. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 42 của Luật này.

2. Không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 44 của Luật này.

3. Nhà đầu tư có cam kết tự thu xếp ngoại tệ hoặc có cam kết thu xếp ngoại tệ để thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài của tổ chức tín dụng được phép.

4. Có văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế là không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự án đầu tư.

Điều 50. Chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hiệu lực trong trường hợp sau đây:

- a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;
- b) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;
- c) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;
- d) Nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài;
- đ) Quá thời hạn 24 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước và không thực hiện thủ tục điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư;
- e) Tổ chức kinh tế ở nước ngoài bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;
- g) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại nước ngoài theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư và thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự thủ tục chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Mục 3

TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 51. Mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài tại một tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Mọi giao dịch chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 52. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép. Trường hợp pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư không quy định về việc cấp phép đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư, nhà đầu tư phải có tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư;

c) Có tài khoản vốn theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

2. Việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ hoặc hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để phục vụ cho hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thăm dò thị trường và thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 53. Sử dụng lợi nhuận ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư được giữ lại lợi nhuận thu từ đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư trong trường hợp sau đây:

a) Tiếp tục góp vốn đầu tư ở nước ngoài trong trường hợp chưa góp đủ vốn theo đăng ký;

b) Tăng vốn đầu tư ra nước ngoài;

c) Thực hiện dự án đầu tư mới ở nước ngoài.

2. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 48 của Luật này đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này; thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 47 của Luật này đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 54. Chuyển lợi nhuận về nước

1. Trừ trường hợp giữ lại lợi nhuận theo quy định tại Điều 53 của Luật này, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển toàn bộ lợi nhuận thu được và các khoản thu nhập khác từ đầu tư ở nước ngoài về Việt Nam.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà không chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập khác về Việt Nam thì nhà đầu tư phải thông báo trước bằng văn bản cho Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn chuyển lợi nhuận về nước được kéo dài không quá 12 tháng kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa chuyển lợi nhuận về nước và không thông báo hoặc trường hợp quá thời hạn được kéo dài quy định tại khoản 2 Điều này mà nhà đầu tư chưa chuyển lợi nhuận về nước thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Điều 55. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Bộ Tài chính giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược, kế hoạch, chính sách về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

b) Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

c) Ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

d) Hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư;

đ) Xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành cơ chế giải quyết vướng mắc của nhà đầu tư, phòng ngừa tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư;

e) Tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài;

g) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư;

h) Cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

i) Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

k) Quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư và điều phối hoạt động xúc tiến đầu tư tại Việt Nam và ở nước ngoài;

l) Kiểm tra, thanh tra, giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư, quản lý và phối hợp quản lý hoạt động đầu tư theo thẩm quyền;

m) Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư theo thẩm quyền;

n) Nhiệm vụ, quyền hạn khác về quản lý nhà nước về đầu tư theo phân công của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, bao gồm:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến đầu tư;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc xây dựng và ban hành pháp luật, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn thực hiện;

c) Trình Chính phủ ban hành theo thẩm quyền điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại Điều 7 của Luật này;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư chuyên ngành;

đ) Tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình;

e) Giám sát, đánh giá, thanh tra chuyên ngành việc đáp ứng điều kiện đầu tư và quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

g) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, cơ quan ngang Bộ giải quyết khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực quản lý nhà nước; hướng dẫn việc phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

h) Định kỳ đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước và gửi Bộ Tài chính;

i) Cung cấp thông tin liên quan để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; duy trì, cập nhật hệ thống thông tin quản lý đầu tư đối với lĩnh vực được phân công và tích hợp vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đăng ký đầu tư, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, bao gồm:

a) Phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương;

b) Chủ trì hoặc tham gia thẩm định các dự án đầu tư thuộc trường hợp chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình; chủ trì thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư tại địa phương;

d) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư;

đ) Định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư trên địa bàn và báo cáo Bộ Tài chính;

e) Cung cấp thông tin liên quan để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; duy trì, cập nhật Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

g) Chỉ đạo việc tổ chức, giám sát và đánh giá thực hiện chế độ báo cáo đầu tư.

5. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm theo dõi, hỗ trợ hoạt động đầu tư và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư.

Điều 56. Kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư

1. Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư bao gồm:

a) Kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

b) Kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư.

2. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư bao gồm:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư bao gồm:

a) Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước để đầu tư kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo nội dung và tiêu chí đã được phê duyệt tại quyết định đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác, cơ quan quản lý nhà nước

về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá mục tiêu, sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch và chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận, tiến độ thực hiện, việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, công nghệ, sử dụng đất đai, tài nguyên khác theo quy định của pháp luật;

c) Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư bao gồm:

a) Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; việc thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Tình hình thực hiện các dự án đầu tư;

c) Đánh giá kết quả thực hiện đầu tư của cả nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương, các dự án đầu tư theo phân cấp;

d) Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư cấp trên về kết quả đánh giá đầu tư và biện pháp xử lý những vướng mắc và vi phạm pháp luật về đầu tư.

5. Cơ quan, tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá tự thực hiện hoặc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực để đánh giá đầu tư.

6. Việc thanh tra, kiểm toán hoạt động của dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 57. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư bao gồm:

a) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong nước;

b) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam;

c) Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài;

d) Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;

đ) Hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư; đánh giá việc vận hành hệ thống của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư ở trung ương và địa phương.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và nhà đầu tư có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Thông tin về dự án đầu tư lưu trữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư có giá trị pháp lý là thông tin gốc về dự án đầu tư.

Điều 58. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam

1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo bao gồm:

- a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Cơ quan đăng ký đầu tư;
- c) Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật này.

2. Chế độ báo cáo định kỳ được thực hiện như sau:

a) Hằng quý, hằng năm, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan thống kê trên địa bàn về tình hình thực hiện dự án đầu tư, gồm các nội dung sau: vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, xử lý và bảo vệ môi trường, các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động;

b) Hằng quý, hằng năm, cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

c) Hằng quý, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính về tình hình đầu tư trên địa bàn;

d) Hằng quý, hằng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác thuộc phạm vi quản lý (nếu có); báo cáo về hoạt động đầu tư liên quan đến phạm vi quản lý của ngành và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

đ) Hằng năm, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước và báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện chế độ báo cáo đầu tư của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan, nhà đầu tư và tổ chức kinh tế thực hiện báo cáo bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Cơ quan, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư trước khi thực hiện dự án đầu tư.

Điều 59. Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ở nước ngoài

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ có nhiệm vụ quản lý hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật, cơ quan đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật này.

2. Chế độ báo cáo đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Định kỳ hằng năm, có báo cáo tình hình quản lý đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ của mình gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Định kỳ hằng năm, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư ra nước ngoài.

3. Chế độ báo cáo của nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày dự án đầu tư được chấp thuận hoặc cấp phép theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải gửi thông báo bằng văn bản về việc thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài kèm theo bản sao văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;

b) Định kỳ hằng quý, hằng năm, nhà đầu tư gửi báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư;

c) Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư kèm theo báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư gửi Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài có sử dụng vốn nhà nước, ngoài việc thực hiện chế độ báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản này, nhà đầu tư phải thực hiện chế độ báo cáo đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

4. Báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

5. Cơ quan và nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu liên

quan đến công tác quản lý nhà nước hoặc những vấn đề phát sinh liên quan đến dự án đầu tư.

Điều 60. Hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Chính phủ chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, định hướng xúc tiến đầu tư nhằm thúc đẩy, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư theo ngành, vùng và đối tác phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; bảo đảm thực hiện các chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư có tính liên vùng, liên ngành, gắn kết với xúc tiến thương mại và xúc tiến du lịch.

2. Bộ Tài chính xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; điều phối các hoạt động xúc tiến đầu tư liên vùng, liên tỉnh; theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả xúc tiến đầu tư trên địa bàn cả nước.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình xúc tiến đầu tư trong các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

4. Kinh phí xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 61. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2026.

3. Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đầu tư số 61/2020/QH14) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

4. Cá nhân là công dân Việt Nam được sử dụng số định danh cá nhân thay thế cho bản sao Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu và các giấy tờ chứng thực cá nhân khác khi thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu đến quy định về quyết định phê duyệt dự án, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư kinh doanh thì thực hiện theo quy định về chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này.

Điều 62. Quy định chuyển tiếp

1. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.

2. Nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật này đối với dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị, xây dựng và nhà đầu tư đã triển khai thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

c) Nhà đầu tư đã trúng đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, trúng đấu giá quyền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

d) Dự án được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này và nội dung điều chỉnh thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật này thì phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này.

3a. Đối với dự án thứ cấp trong khu đô thị đã triển khai trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về đất đai, nay không có khả năng thực hiện hoặc không có nhu cầu tiếp tục thực hiện và không thuộc trường hợp bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 của Luật này thì được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng kế thừa quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư chuyển nhượng đối với phần dự án nhận chuyển nhượng để tiếp tục thực hiện; được chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư, cấp, điều chỉnh Giấy chứng

nhận đăng ký đầu tư đối với phần dự án nhận chuyển nhượng khi có nhu cầu theo quy định của Chính phủ.”.

4. Dự án đầu tư đã thực hiện hoặc được chấp thuận, cho phép thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 mà thuộc diện bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật này thì không phải ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ. Trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh mục tiêu, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi Luật này có hiệu lực thì phải thực hiện ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật này.

5. Hợp đồng cung cấp dịch vụ đòi nợ ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành; các bên tham gia hợp đồng được thực hiện các hoạt động để thanh lý hợp đồng cung cấp dịch vụ đòi nợ theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi hơn điều kiện quy định tại Danh mục ban hành theo quy định tại Điều 9 của Luật này thì được tiếp tục áp dụng điều kiện theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.

7. Quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này áp dụng đối với cả các dự án đầu tư được bàn giao đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và các dự án đầu tư chưa được bàn giao đất.

8. Trường hợp pháp luật quy định thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, nhưng dự án đầu tư không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này thì nhà đầu tư không phải nộp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

9. Đối với địa phương gặp khó khăn trong bố trí quỹ đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền được điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp (đối với các khu công nghiệp thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2014) để dành một phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.

Phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp sau khi điều chỉnh quy hoạch phải nằm ngoài phạm vi ranh giới địa lý của khu công nghiệp và bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

10. Việc chuyển tiếp đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định sau đây:

a) Quy định về thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài tại Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đã được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 thì hết hiệu lực;

b) Nhà đầu tư được cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để thực hiện đầu tư ra nước ngoài thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định của Luật này thì được tiếp tục thực hiện theo Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được cấp.

11. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đã tiếp nhận và quá thời hạn giải quyết nhưng chưa trả kết quả theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 thì tiếp tục áp dụng theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14.

12. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Phụ lục I

CÁC CHẤT MA TÚY CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH

A. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
1	Acetorphine	3- <i>O</i> -acetyltetrahydro - 7 - α - (1 - hydroxyl - 1 - methylbutyl) - 6, 14 - <i>endoetheno</i> - oripavine	25333-77-1
2	Acetyl- <i>alpha</i> -methylfenanyl	<i>N</i> - [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide	101860-00-8
3	Alphacetylmethadol	α - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane	17199-58-5
4	<i>Alpha</i> -methylfentanyl	<i>N</i> - [1 - (α - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] propionanilide	79704-88-4
5	<i>Beta</i> -hydroxyfentanyl	<i>N</i> - [1 - (β - hydroxyphenethyl) - 4 - piperidyl] propionanilide	78995-10-5
6	<i>Beta</i> -hydroxymethyl-3-fentanyl	<i>N</i> - [1 - (β - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propionanilide	78995-14-9
7	Desomorphine	Dihydrodeoxymorphine	427-00-9
8	Etorphine	Tetrahydro - 7 α - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - <i>endoetheno</i> - oripavine	14521-96-1
9	Heroine	Diacetylmorphine	561-27-3
10	Ketobemidone	4 - <i>meta</i> - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine	469-79-4
11	3-methylfentanyl	<i>N</i> - (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	42045-86-3
12	3-methylthiofentanyl	<i>N</i> - [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide	86052-04-2
13	Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị V khác	(5 α ,6 α) - 17 - Methyl - 7,8 - didehydro - 4,5 - epoxymorphinan - 3,6 - diol - bromomethane (1:1)	125-23-5

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
14	<i>Para</i> -fluorofentanyl	4' - fluoro - <i>N</i> - (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	90736-23-5
15	PEPAP	1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate	64-52-8
16	Thiofentanyl	<i>N</i> - (1 [2- (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide	1165-22-6

B. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
17	Brolamphetamine (DOB)	2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine	64638-07-9
18	Cathinone	(-) - α - aminopropiophenone	71031-15-7
19	DET	<i>N, N</i> - diethyltryptamine	7558-72-7
20	Delta-9-tetrahydrocannabinol	(6 <i>aR</i> , 10 <i>aR</i>) - 6 <i>a</i> , 7, 8, 10 <i>a</i> - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [<i>b,d</i>] pyran - 1 - ol	1972-08-3
21	DMA	($\pm$) - 2,5 - dimethoxy - α - methylphenylethylamine	2801-68-5
22	DMHP	3 - (1,2 - dimethylheptyl) - 1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [<i>b,d</i>] pyran	32904-22-6
23	DMT	<i>N, N</i> - dimethyltryptamine	61-50-7
24	DOET	($\pm$) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy - α - phenethylamine	22004-32-6
25	Eticyclidine	<i>N</i> - ethyl - 1 - phenylcyclohexylamine	2201-15-2
26	Etryptamine	3 - (2 - aminobuty) indole	2235-90-7
27	MDMA	($\pm$) - <i>N</i> - α - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	42542-10-9
28	Mescaline	3,4,5 - trimethoxyphenethylamine	54-04-6
29	Methcathinone	2 - (methylamino) - 1 - phenylpropan - 1 - one	5650-44-2

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
30	4-methylaminorex	(±) - <i>cis</i> - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline	3568-94-3
31	MMDA	(±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy - α - methylphenylethylamine	13674-05-0
32	(+)-Lysergide (LSD)	9,10 - didehydro - <i>N, N</i> - diethyl - 6 - methylergoline - 8 β carboxamide	50-37-3
33	<i>N</i> -hydroxy MDA (MDOH)	(±) - <i>N</i> - hydroxy - [α - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethyl] hydroxylamine	74698-47-8
34	<i>N</i> -ethyl MDA	(±) <i>N</i> - ethyl - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	82801-81-8
35	Parahexyl	3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [<i>b,d</i>] pyran - 1 - ol	117-51-1
36	PMA	<i>p</i> - methoxy - α - methylphenethylamine	64-13-1
37	Psilocine, Psilotsin	3 - [2 - (dimethylamino) ethyl] indol - 4 - ol	520-53-6
38	Psilocybine	3 - [2 - dimethylaminoethyl] indol - 4 - yl dihydrogen phosphate	520-52-5
39	Rolicyclidine	1 - (1 - phenylcyclohexy) pyrrolidine	2201-39-0
40	STP, DOM	2,5 - dimethoxy - 4, α - dimethylphenethylamine	15588-95-1
41	Tenamfetamine (MDA)	α - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	4764-17-4
42	Tenocyclidine (TCP)	1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine	21500-98-1
43	TMA	(+) - 3,4,5 - trimethoxy - α - methylphenylethylamine	1082-88-8

C. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
-----	----------	--------------	------------------

44	MPPP	1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester)	13147-09-6
----	------	--	------------

D. Các chất sau

STT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
45	Cần sa và các chế phẩm từ cần sa		8063-14-7
46	Lá Khat	Lá cây Catha edulis	
47	Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện (trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện)		

Phụ lục II
DANH MỤC HÓA CHẤT, KHOÁNG VẬT CẤM

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
1	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofloridat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr)-phosphonofluoridates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	• Sarin: O-Isopropylmethyl phosphonofloridat	• Sarin: O-Isopropyl methylphosphonofluoridate	2931.9080	107-44-8
	• Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofloridat	• Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofloridat	2931.9080	96-64-0
2	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidocyanidat	O-Alkyl (<=C10, incl. cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidocyanidates	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	Tabun:O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidat	Tabun:O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanide	2931.9080	77-81-6
3	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) S-2- dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonothiolates and corresponding alkylated or protonated salts	2930.90	
	Ví dụ:	Example:		
	O-Etyl S-2-diisopropylaminoethyl	O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl	2930.9099	50782-69-9

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
	metyl phosphonothiolat	methyl phosphonothiolate		
4	Các chất khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh:	Sulfur mustards:		
	• 2- Cloroetylchlorometylsulfit	• 2-Chloroethyl chloromethylsulfide	2930.9099	2625-76-5
	• Khí gây bỏng: Bis (2- cloroetyl) sulfit	• Mustard gas: Bis(2- chloroethyl) sulfide	2930.9099	505-60-2
	• Bis (2-cloroethylthio) metan	• Bis(2- chloroethylthio) methane	2930.9099	63869-13-6
	• Sesquimustard: 1,2-Bis (2- cloroethylthio) etan	• Sesquimustard: 1,2- Bis(2- chloroethylthio)ethane	2930.9099	3563-36-8
	• 1,3-Bis (2- cloroethylthio) -n-propan	• 1,3-Bis(2- chloroethylthio)-n- propane	2930.9099	63905-10-2
	• 1,4-Bis (2- cloroethylthio) -n-butan	• 1,4-Bis(2- chloroethylthio)-n-butane	2930.9099	142868- 93-7
	• 1,5-Bis (2- cloroethylthio) -n-pentan	• 1,5-Bis(2- chloroethylthio)-n-pentane	2930.9099	142868- 94-8
	• Bis (2- cloroethylthiometyl) ete	• Bis(2- chloroethylthiomethyl)ether	2930.9099	63918-90-1
	• Khí gây bỏng chứa Lưu huỳnh và Oxy: Bis (2-cloroethylthioetyl) ete	• O-Mustard: Bis(2- chloroethylthioethyl) ether	2930.9099	63918-89-8
5	Các hợp chất Lewisit:	Lewisites:		
	• Lewisit 1: 2- Clorovinylđicloroarsin	• Lewisite 1: 2- Chlorovinylđichloroarsine	2931.9080	541-25-3
	• Lewisit 2: Bis (2- chlorovinyl) cloroarsin	• Lewisite 2: Bis(2- chlorovinyl)chloroarsine	2931.9080	40334-69-8
	• Lewisit 3: Tris (2- chlorovinyl) arsin	• Lewisite 3: Tris(2- chlorovinyl)arsine	2931.9080	40334-70-1
6	Hơi cay Nitơ:	Nitrogen mustards:		
	• HN1: Bis (2- chloroethyl) etylamin	• HN1: Bis(2- chloroethyl)ethylamine	2921.1999	538-07-8

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
	• HN2: Bis(2-chloroethyl) metylamin	• HN2: Bis(2-chloroethyl) methylamine	2921.1999	51-75-2
	• HN3: Tris(2-chloroethyl)amin	• HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	2921.1999	555-77-1
7	Saxitoxin	Saxitoxin	3002.90	35523-89-8
8	Ricin	Ricin	3002.90	9009-86-3
9	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n- Pr or i-Pr) phosphonyldiflorit	Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluorides		
	Ví dụ:	Example:		
	DF: Metylphosphonyldiflorit	DF: Methylphosphonyldifluoride	2931.9020	676-99-3
10	Các hợp chất O-Alkyl (H hoặc <C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)- aminoethyl alkyl(Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonit và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	O-Alkyl (H or <=C10, incl. cycloalkyl) O-2-dalkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonites and corresponding alkylated or protonated salts	2931.00	
	Ví dụ:	Example:		
	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl metylphosphonit	QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	2931.9080	57856-11-8
11	Chlorosarin: O-Isopropyl metylphosphonocloridat	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	2931.9080	1445-76-7
12	Chlorosoman: O-Pinacolyl metylphosphonocloridat	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	2931.9080	7040-57-5
13	Axit dodecyl benzen sunfonic (DBSA)	Dodecyl benzene sulfonic acid (DBSA)	29041000	27176-87-0
14	Amiăng crocidolit	Asbestos crocidolite	2524.10.00	12001-28-4

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã HS	Mã số CAS
15	Amiăng amosit	Asbestos amosite	2524.90.00	12172-73-5
16	Amiăng anthophyllit	Asbestos anthophyllite	2524.90.00	17068-78-9 77536-67-5
17	Amiăng actinolit	Asbestos actinolite	2524.90.00	77536-66-4
18	Amiăng tremolit	Asbestos tremolite	2524.90.00	77536-68-6

Phụ lục III

**DANH MỤC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG, THỦY SẢN
NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM I**

**DANH MỤC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM
IA**

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÔNG	PINOSIDA
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
1	Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i>
2	Bách đài loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>
3	Hoàng đàn hữu liên	<i>Cupressus tonkinensis</i>
4	Sa mộc dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>
5	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>
	Họ Thông	Pinaceae
6	Du sam đá vôi	<i>Keteleeria davidiana</i>
7	Vân sam fan si pang	<i>Abies delavayi subsp. fansipanensis</i>
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
8	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	<i>Berberis</i> spp.
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
9	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>
10	Hoàng liên bắc	<i>Coptis chinensis</i>
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
11	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	<i>Panax bipinnatifidus</i>
12	Tam thất hoang	<i>Panax stipuleanatus</i>
	LỚP HÀNH	LILIOPSIDA
	Họ lan	Orchidaceae
13	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus setaceus</i>
14	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus acalcaratus</i>
15	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus calcareus</i>
16	Lan hải bóng	<i>Paphiopedilum vietnamense</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
17	Lan hài vàng	<i>Paphiopedilum villosum</i>
18	Lan hài đài cuộn	<i>Paphiopedilum appletonianum</i>
19	Lan hài chai	<i>Paphiopedilum callosum</i>
20	Lan hài râu	<i>Paphiopedilum dianthum</i>
21	Lan hài hê len	<i>Paphiopedilum helenae</i>
22	Lan hài henry	<i>Paphiopedilum henryanum</i>
23	Lan hài xanh	<i>Paphiopedilum malipoense</i>
24	Lan hài chân tím	<i>Paphiopedilum tranlienianum</i>
25	Lan hài lông	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i>
26	Lan hài hằng	<i>Paphiopedilum hangianum</i>
27	Lan hài đỏ	<i>Paphiopedilum delenatii</i>
28	Lan hài trần châu	<i>Paphiopedilum emersonii</i>
29	Lan hài hồng	<i>Paphiopedilum micranthum</i>
30	Lan hài xuân cảnh	<i>Paphiopedilum canhii</i>
31	Lan hài tía	<i>Paphiopedilum purpuratum</i>
32	Lan hài trần tuần	<i>Paphiopedilum trantuanhii</i>
33	Lan hài đốm	<i>Paphiopedilum concolor</i>
34	Lan hài tam đảo	<i>Paphiopedilum gratixianum</i>
	LỚP NGỌC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Dầu	Dipterocarpaceae
35	Chai lá cong	<i>Shorea falcata</i>
36	Kiên kiên phú quốc	<i>Hopea pierrei</i>
37	Sao hình tim	<i>Hopea cordata</i>
38	Sao mạng cà ná	<i>Hopea reticulata</i>
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
39	Sâm ngọc linh	<i>Panax vietnamensis</i>

IB

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	MAMMALIA

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES
1	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>
2	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>
3	Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>
4	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>
5	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>
6	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini</i>
7	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>
8	Voọc cát bà	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>
9	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>
10	Voọc hà tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>
11	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
12	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>
13	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>
14	Vượn cao vút	<i>Nomascus nasutus</i>
15	Vượn đen tuyền	<i>Nomascus concolor</i>
16	Vượn má hung	<i>Nomascus gabriellae</i>
17	Vượn má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>
18	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i>
19	Vượn siki	<i>Nomascus siki</i>
	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA
20	Sói đỏ (Chó sói lửa)	<i>Cuon alpinus</i>
21	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>
22	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>
23	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>
24	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>
25	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus</i>
26	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>
27	Cầy mực	<i>Arctictis binturong</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
28	Cây gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>
29	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>
30	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>
31	Beo lửa	<i>Catopuma temminckii</i>
32	Hổ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>
33	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>
34	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>
	BỘ CÓ VÒI	PROBOSCIDEA
35	Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>
	BỘ MÓNG GUỐC LẺ	PERISSODACTYLA
36	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>
	BỘ MÓNG GUỐC CHẴN	ARTIODACTYLA
37	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>
38	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
39	Hươu vàng	<i>Axis porcinus annamiticus</i>
40	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>
41	Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>
42	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>
43	Nai cà tong	<i>Rucervus eldii</i>
44	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
45	Sơn dương	<i>Naemorhedus milneedwardsii</i>
	BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA
46	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>
47	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>
	BỘ THỎ RỪNG	LAGOMORPHA
48	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>
	LỚP CHIM	AVES
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
49	Bò nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
50	Cò thìa	<i>Platalea minor</i>
51	Quắm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>
52	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	<i>Thaumatibis gigantea</i>
53	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>
	BỘ CỎ RẮN	SULIFORMES
54	Cỏ rắn	<i>Anhinga melanogaster</i>
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
55	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>
	BỘ HẠC	CICONIFORMES
56	Già đầy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>
57	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>
58	Hạc xám	<i>Mycteria cinerea</i>
	BỘ ỪNG	ACCIPITRIFORMES
59	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>
60	Kền kền ấn độ	<i>Gyps indicus</i>
61	Kền kền ben gan	<i>Gyps bengalensis</i>
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES
62	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>
	BỘ CHOẮT	CHARADRIIFORMES
63	Choắt lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>
	BỘ NGŨNG	ANSERIFORMES
64	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata</i>
	BỘ GÀ	GALLIFORMES
65	Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>
66	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>
67	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>
68	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>
69	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
70	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
71	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>
	BỘ SẾU	GRUIFORMES
72	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	<i>Grus antigone</i>
	BỘ Ô TÁC	OTIDIFORMES
73	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES
74	Bò câu ni cô ba	<i>Caloenas nicobarica</i>
	BỘ HỒNG HOÀNG	Bucerotiformes
75	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>
76	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>
77	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulatus</i>
78	Niệc nâu	<i>Anorhynchus austeni</i>
	BỘ SẺ	PASSERIFORMES
79	Khướu ngọc linh	<i>Trochalopteron ngoclinhense</i>
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	BỘ CÓ VẢY	SQUAMATA
80	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>
81	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>
82	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)</i>
83	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>
	BỘ RÙA	TESTUDINES
84	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>
85	Rùa hộp trán vàng miền trung (<i>Cuora bourreti</i>)	<i>Cuora bourreti</i>
86	Rùa hộp trán vàng miền nam (<i>Cuora picturata</i>)	<i>Cuora picturata</i>
87	Rùa hộp trán vàng miền bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>
88	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>
89	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
90	Giải sin-hoe	<i>Rafetus swinhoei</i>
91	Giải	<i>Pelochelys cantorii</i>
	BỘ CÁ SÁU	CROCODILIA
92	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	<i>Crocodylus porosus</i>
93	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	<i>Crocodylus siamensis</i>

DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

NHÓM I

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ	MAMMALIAS
1	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - <i>Sousa chinensis</i>)	Delphinidae
2	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	Phocoenidae
3	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	Platanistidae
4	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	Balaenopteridae
5	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	Ziphiidae
6	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	Physeteridae
II	LỚP CÁ XƯƠNG	OSTEICHTHYES
7	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
8	Cá chình nhật	<i>Anguilla japonica</i>
9	Cá chấy bắc	<i>Tenualosareevesii</i>
10	Cá mòi đường	<i>Albulavulpes</i>
11	Cá đế	<i>Ilishaelongata</i>
12	Cá thát lát khổng lồ	<i>Chitalalopis</i>
13	Cá anh vũ	<i>Semilabeo obscurus</i>
14	Cá chép gốc	<i>Procyprismerus</i>
15	Cá hô	<i>Catlocarpiosiamensis</i>
16	Cá học trò	<i>Balantiocheilosambusticauda</i>
17	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>
18	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniata</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
19	Cá măng giả	<i>Luciocyprinuslangsoni</i>
20	Cá may	<i>Gyrinocheilusaymonieri</i>
21	Cá mè huế	<i>Chanodichthysflavipinnis</i>
22	Cá môn (Cá rồng)	<i>Scleropagesformosus</i>
23	Cá pạo (Cá mì)	<i>Sinilabeograffeulli</i>
24	Cá rai	<i>Neolisochilusbenasi</i>
25	Cá tróc	<i>Acrossocheilusannamensis</i>
26	Cá trử	<i>Cyprinus dai</i>
27	Cá thom	<i>Plecoglossusaltivelis</i>
28	Cá niết cục phương	<i>Pterocryptiscucphuongensis</i>
29	Cá tra dầu	<i>Pangasianodongigas</i>
30	Cá chen bầu	<i>Ompokbimaculatus</i>
31	Cá vô cờ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
32	Cá sơn đài	<i>Ompokmiostoma</i>
33	Cá bám đá	<i>Gyrinocheiluspennocki</i>
34	Cá trê tối	<i>Clariasmeladerma</i>
35	Cá trê trắng	<i>Clariasbatrachus</i>
36	Cá trèo đồi	<i>Chana asiatica</i>
37	Cá bàng chài vân sóng	<i>Cheilinusundulatus</i>
38	Cá dao cạo	<i>Solenostomus paradoxus</i>
39	Cá dây lưng gù	<i>Cyttopsiscypho</i>
40	Cá kèn trung quốc	<i>Aulostomuschinensis</i>
41	Cá mặt quỷ	<i>Scorpaenopsisdiabolus</i>
42	Cá mặt trăng	<i>Molamola</i>
43	Cá mặt trăng đuôi nhọn	<i>Masturuslanceolatus</i>
44	Cá nòng nọc nhật bản	<i>Ateleopus japonicus</i>
45	Cá ngựa nhật	<i>Hippocampus japonicus</i>
46	Cá đường (Cá sủ giấy)	<i>Otolithoidesbiauratus</i>
47	Cá kềm chấm vàng	<i>Plectorhynchusflavomaculatus</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
48	Cá kềm mép vây đen	<i>Plectorhynchus gibbosus</i>
49	Cá song vân giun	<i>Epinephelus undulato striatus</i>
50	Cá mó đầu u	<i>Bolbometopon muricatum</i>
51	Cá mú dẹt	<i>Cromileptes altivelis</i>
52	Cá mú chấm bé	<i>Plectropomus leopardus</i>
53	Cá mú sọc trắng	<i>Anyperodon leucogrammicus</i>
54	Cá hoàng đế	<i>Pomacanthus imperator</i>
III	LỚP CÁ SỤN	CHONDRICHTHYES
55	Các loài cá đuối nạng	<i>Mobula sp.</i>
56	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	<i>Manta sp.</i>
57	Cá đuối quạt	<i>Okamejei kenoei</i>
58	Cá giống mõm tròn	<i>Rhina ancylostoma</i>
59	Cá mập đầu bạc	<i>Carcharhinus albimarginatus</i>
60	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	<i>Sphyrna lewini</i>
61	Cá mập đầu búa lớn	<i>Sphyrna mokarran</i>
62	Cá mập đầu búa tron	<i>Sphyrna zygaena</i>
63	Cá mập đầu vây trắng	<i>Carcharhinus longimanus</i>
64	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	<i>Carcharhinus melanopterus</i>
65	Cá mập hiền	<i>Carcharhinus amblyrhynchoides</i>
66	Cá mập lơ cát	<i>Carcharhinus leucas</i>
67	Cá mập lua	<i>Carcharhinus falciformis</i>
68	Cá mập trắng lớn	<i>Carcharodon carcharias</i>
69	Cá nhám lông nhung	<i>Cephaloscyllium umbratile</i>
70	Cá nhám nâu	<i>Etmopterus lucifer</i>
71	Cá nhám nhu mì	<i>Stegostoma fasciatum</i>
72	Cá nhám rang	<i>Rhinoprionodon acutus</i>
73	Cá nhám thu	<i>Lamna nasus</i>
74	Cá nhám thu/cá mập sâu	<i>Pseudocarcharias kamoharai</i>
75	Cá nhám voi	<i>Rhincodon typus</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
76	Các loài cá đao	<i>Pristidae spp.</i>
77	Các loài cá mập đuôi dài	<i>Alopias spp.</i>
IV	LỚP HAI MẢNH VỎ	BIVALVIA
78	Trai bầu dục cánh cung	<i>Margaritanopsislaosensis</i>
79	Trai cóc dày	<i>Gibbosulacrassa</i>
80	Trai cóc hình lá	<i>Lamprotulablaisei</i>
81	Trai cóc nhẵn	<i>Cuneopsisdemangei</i>
82	Trai cóc vuông	<i>Protuniomessageri</i>
83	Trai mẫu sơn	<i>Contradensfultoni</i>
84	Trai sông bằng	<i>Pseudobaphiabanggiangensis</i>
V	LỚP CHÂN BỤNG	GASTROPODA
85	Các loài trai tai tượng	<i>Tridacna spp.</i>
86	Họ ốc anh vũ (tất cả các loài)	<i>Nautilidae</i>
87	Ốc đụn cái	<i>Tectusniloticus</i>
88	Ốc đụn đực	<i>Tectuspyramis</i>
89	Ốc mút vệt nâu	<i>Cremnoconchusmessageri</i>
90	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Cypraeaargus</i>
91	Ốc tù và	<i>Charoniatritonis</i>
92	Ốc xà cừ	<i>Turbo marmoratus</i>
VI	LỚP SAN HÔ	ANTHOZOA
93	Bộ san hô đá (tất cả các loài)	<i>Scleractinia</i>
94	Bộ san hô cứng (tất cả các loài)	<i>Stolonifera</i>
95	Bộ san hô đen (tất cả các loài)	<i>Antipatharia</i>
96	Bộ san hô sừng (tất cả các loài)	<i>Gorgonacea</i>
97	Bộ san hô xanh (tất cả các loài)	<i>Helioporacea</i>
VII	NGÀNH DA GAI	ECHINODERMATA
98	Cầu gai đá	<i>Heterocentrotusmammillatus</i>
99	Hải sâm hổ phách	<i>Thelenotaanax</i>
100	Hải sâm lựu	<i>Thelenotaananas</i>

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
101	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dừa)	<i>Actinopygamauritiana</i>
102	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	<i>Holothuria (Metriatyla) scabra</i>
103	Hải sâm vú	<i>Microthelenobilis</i>
VIII	GIỚI THỰC VẬT	PLANTAE
104	Cỏ nân	<i>Halophila beccarii</i>
105	Cỏ xoan đơn	<i>Halophila decipiens</i>
106	Cỏ lân biển	<i>Syringodiumisoetifolium</i>
107	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatum</i>
108	Rong bong bóng đỏ	<i>Scinaia boergesenii</i>
109	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntia eucheumoides</i>
110	Rong câu cong	<i>Gracilaria arcuata</i>
111	Rong câu dẹp	<i>Gracilaria textorii</i>
112	Rong câu đỏ	<i>Gracilaria rubra</i>
113	Rong câu gậy	<i>Gracilaria blodgettii</i>
114	Rong chân vịt nhẵn	<i>Cryptonemia undulata</i>
115	Rong đông gai dày	<i>Hypnea boergesenii</i>
116	Rong đông sao	<i>Hypnea cornuta</i>
117	Rong hồng mạc nhẵn	<i>Halymenia dilatata</i>
118	Rong hồng mạc trơn	<i>Halymenia maculata</i>
119	Rong hồng vân	<i>Betaphycus gelatinum</i>
120	Rong hồng vân thối	<i>Eucheuma arnoldii</i>
121	Rong kỳ lân	<i>Kappaphycus cottonii</i>
122	Rong mơ	<i>Sargassum quinhonensis</i>
123	Rong mơ mềm	<i>Sargassum tenerrimum</i>
124	Rong nhót	<i>Helminthodadia australis</i>
125	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>
126	Rong tóc tiên	<i>Bangia fuscopurpurea</i>

Phụ lục IV
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN
(Rà soát, cắt giảm, giao Chính phủ quy định)

TỔNG SỐ TÍNH ĐẾN NAY: 237 NGÀNH NGHỀ

Đề xuất:

- Bãi bỏ 17 ngành, nghề;
- Thu hẹp/xem xét lại phạm vi của 04 ngành, nghề.

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
1	Sản xuất con dấu	
2	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)	
3	Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ	
4	Kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị	
5	Kinh doanh súng bắn sơn	
6	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng	
7	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ	
8	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp	
9	Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
10	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	
11	<i>(được bãi bỏ)</i>	
12	Hành nghề luật sư	
13	Hành nghề công chứng	
14	Hành nghề giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả	
15	Hành nghề đấu giá tài sản	
16	Hành nghề thừa phát lại	
17	Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản	
18	Kinh doanh dịch vụ kế toán	Việc xác định “kinh doanh dịch vụ kế toán” là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện dường như là chưa hợp lý bởi ít nhất các lý do: - Trước thời điểm 2014 khi Luật Kế toán 2014 được ban hành thì kinh doanh dịch vụ kế toán được xem là một ngành, nghề kinh doanh thông thường. Trong suốt thời gian trước đó, hoạt động này cũng không được ghi nhận bất kỳ rủi ro nào tác động bất lợi đáng kể đến các lợi ích công cộng. Điều này cho thấy thực tiễn đã chứng minh hoạt động kinh doanh này không cần thiết phải kiểm soát bằng điều kiện kinh doanh;

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		- Đối với các trường hợp thông thường: Trong mối quan hệ với nhà nước, chủ thể chịu trách nhiệm đối với các sản phẩm kế toán chính là các đơn vị kế toán – tổ chức thuê dịch vụ. Do đó nếu xảy ra rủi ro, luôn có chủ thể phải chịu trách nhiệm, và chủ thể đó không phải là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán. Còn trong quan hệ giữa đơn vị thuê kế toán (khách hàng) và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán thì đây là quan hệ tư, tự khách hàng sẽ phải là người lựa chọn những doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán tốt để phòng tránh rủi ro cho chính mình; trường hợp xảy ra rủi ro thì khách hàng được pháp luật tư bảo vệ. - Đối với các trường hợp đặc biệt (có nguy cơ cao ảnh hưởng đáng kể tới lợi ích công cộng và Nhà nước cần kiểm soát về tính chính xác của các báo cáo tài chính, số liệu kế toán): Nhà nước đã có các quy định về kiểm toán. Tại văn bản số 7898/BTC-PC ngày 26/7/2024, Bộ Tài chính đã đề nghị bãi bỏ ngành nghề này.
19	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán	VCCI đề nghị bỏ khỏi danh mục tại công văn năm 2021, văn bản mới không đề xuất.
20	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế	VCCI đề nghị bỏ khỏi danh mục tại công văn năm 2021, văn bản mới không đề xuất.

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
21	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan	
22	Kinh doanh hàng miễn thuế	
23	Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ	
24	Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	
25	Kinh doanh chứng khoán	
26	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết và các loại chứng khoán khác	
27	Kinh doanh bảo hiểm	
28	Kinh doanh tái bảo hiểm	
29	Môi giới bảo hiểm	
29a	Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm	
30	Đại lý bảo hiểm	
31	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	
32	Kinh doanh xổ số	
33	Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài	
34	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm	
35	Kinh doanh ca-si-nô (casino)	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
36	Kinh doanh đặt cược	
37	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện	
38	Kinh doanh xăng dầu	
39	Kinh doanh khí	
40	Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại	
41	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)	
42	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ	
43	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ	VCCI đề nghị bỏ tại văn bản năm 2021, văn bản mới không đề xuất.
44	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn	
45	Kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất bị cấm theo Công ước quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học	
46	Kinh doanh rượu	
47	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá	
48	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương	
49	Hoạt động Sở Giao dịch hàng hóa	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
50	Hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện	
51	Xuất khẩu gạo	“Gạo” được xem là loại hàng hóa liên quan đến an ninh lương thực quốc gia, vì vậy các chính sách quản lý đặc thù liên quan gạo có thể là cần thiết. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành đã có nhiều quy định để đảm bảo an ninh quốc gia, quốc phòng và các lợi ích công cộng liên quan đến sản phẩm gạo. Cụ thể, việc cân đối nguồn thóc, gạo hàng hóa xuất khẩu, các yêu cầu về dự trữ lưu thông ... đã được quy định khá rõ trong Nghị định 107/2018/NĐ-CP. Do đó, yêu cầu về điều kiện đối với các doanh nghiệp xuất khẩu gạo để đảm bảo cho lợi ích công cộng là chưa phù hợp. Ngay cả khi các điều kiện này là cần thiết đi nữa thì các quy định về điều kiện kinh doanh cụ thể của xuất khẩu gạo trong pháp luật hiện tại hoàn toàn không hướng đến hay giúp bảo đảm các mục tiêu công cộng nêu tại khoản 1 Điều 7 Luật Đầu tư 2014 (ví dụ các điều kiện kinh doanh về cơ sở vật chất như phải có kho chuyên dùng, cơ sở xay, sát hoặc cơ sở chết biến thóc. Đây là các điều kiện được suy đoán là đảm bảo điều kiện hoạt động của doanh nghiệp – những vấn đề thuộc quyền tự chủ của

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		doanh nghiệp hay là vấn đề của thị trường, không mấy liên quan đến các mục tiêu quản lý khi áp đặt về điều kiện kinh doanh)? Nếu các điều kiện kinh doanh của xuất khẩu gạo nhằm hướng tới mục tiêu đảm bảo chất lượng của gạo xuất khẩu, thì công cụ kiểm soát bằng điều kiện kinh doanh là chưa phù hợp, thay vào đó là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của hàng hóa và kiểm soát từ nguồn trồng, sản xuất gạo chứ không phải là từ các thương nhân xuất khẩu gạo. Mặc dù so với Nghị định 109/2010/NĐ-CP, các điều kiện kinh doanh tại Nghị định 107/2018/NĐ-CP đã giảm nhiều về độ khắt khe. Tuy nhiên, việc áp đặt điều kiện kinh doanh cho một ngành nghề kinh doanh thông thường, sẽ là rào cản lớn cho các thương nhân muốn gia nhập thị trường này. Do đó, đề nghị bỏ xuất khẩu gạo ra khỏi Danh mục.
52	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	
53	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Nguy cơ hàng thực phẩm đông lạnh tạm nhập tái xuất tác động tới các lợi ích công cộng lớn hơn so với sản phẩm tương tự hầu như không thể chứng minh được (ít nhất là

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		trong so sánh với các mặt hàng thực phẩm đông lạnh nhập khẩu/xuất khẩu hoặc các mặt hàng thực phẩm khác không phải đông lạnh tạm nhập tái xuất – trong khi việc tạm nhập tái xuất các sản phẩm này không hề bị kiểm soát bằng điều kiện kinh doanh); Hoạt động tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh là một loại <i>hoạt động</i> trong quá trình kinh doanh chứ không phải một <i>ngành nghề kinh doanh</i> (bởi ít có ai thành lập doanh nghiệp chỉ để tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh, thường hoạt động này là do các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện, bên cạnh các hoạt động khác của họ như sản xuất thực phẩm, mua bán thực phẩm, nhập khẩu/xuất khẩu thực phẩm...). Đối tượng cần kiểm soát ở đây là mỗi lần tạm nhập tái xuất của doanh nghiệp chứ không phải là bản thân doanh nghiệp ngay từ khi họ chưa gia nhập thị trường. Do đó, biện pháp kiểm soát, nếu cần, là hoạt động kiểm soát (qua thủ tục hải quan, vận chuyển chuyển khẩu) đối với từng lô hàng thực phẩm đông lạnh tạm nhập tái xuất chứ không phải là điều kiện kinh doanh đối với chủ thể thực hiện hoạt động tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh. Có thể lý do để quy định điều kiện kinh doanh cho ngành

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		nghe này là tình trạng cạnh tranh không lành mạnh của các thương nhân không có tiềm lực kinh tế, gây mất ổn định và khó khăn trong quản lý. Liên quan đến vấn đề cạnh tranh không lành mạnh, Nhà nước nên sử dụng công cụ quản lý của pháp luật cạnh tranh thay vì các biện pháp quản lý hành chính can thiệp vào quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, xác định đây là ngành nghề kinh doanh có điều kiện là chưa phù hợp, <u>đề nghị</u> bỏ ra khỏi Danh mục.
54	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng	
55	Kinh doanh khoáng sản	
56	Kinh doanh tiền chất công nghiệp	
57	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam	Tại điểm 22 Mục B Phụ lục I về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, “hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam” là ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài. Như vậy, đối với ngành nghề này hiện tại đang có hai Danh mục quy định và việc tồn tại tại Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục IV là chưa hợp

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		lý. Bởi vì, đây là ngành nghề áp dụng riêng cho nhà đầu tư nước ngoài, không áp dụng đối với các nhà đầu tư trong nước. Việc bỏ ngành nghề này ra khỏi Phụ lục IV không có nghĩa là nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa không cần phải xin phép, mà các chủ thể này sẽ áp dụng cơ chế quản lý đối với các ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định hướng dẫn cũng như các điều kiện cụ thể tại các pháp luật chuyên ngành. Mặt khác, về mặt logic, nếu giữ ngành nghề này tại Phụ lục IV thì tại sao các ngành nghề khác tại Mục B Phụ lục I lại không cho vào Phụ lục IV vì đều có tính chất là hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Từ các phân tích trên, để đảm bảo tính thống nhất, <u>đề nghị</u> bỏ “Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam (Mục 57)” ra khỏi Danh mục tại Phụ lục IV.
58	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp	
59	Hoạt động thương mại điện tử	
60	Hoạt động dầu khí	
61	Kiểm toán năng lượng	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
62	Hoạt động giáo dục nghề nghiệp	
63	Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	
64	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề	
65	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	
66	Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động	
67	Kinh doanh dịch vụ việc làm	Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Việc làm 2025 “Dịch vụ việc làm bao gồm tư vấn, giới thiệu việc làm; cung ứng và giới thiệu lao động cho người sử dụng lao động; thu thập, phân tích, lưu trữ, cung cấp thông tin về thị trường lao động” “Dịch vụ việc làm” là hoạt động có tính chất cung cấp dịch vụ cho người lao động, người sử dụng lao động. Nói cách khác, đây bản chất là dịch vụ môi giới việc làm, một quan hệ “tư” thuần túy giữa người cung ứng dịch vụ việc làm – người lao động; người cung ứng dịch vụ việc làm – người sử dụng lao động. Về cơ bản, hoạt động cung ứng dịch vụ việc làm có thể tác động tới lợi ích công cộng ở 02 góc độ: - Từ góc độ tích cực, hoạt động này sẽ giúp cho người dân tìm kiếm được việc làm, giảm tình trạng thất nghiệp, giúp cơ sở sản xuất kinh doanh tìm kiếm được nhân lực

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		phục vụ, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh. - Từ góc độ tiêu cực, nếu là trường hợp cung ứng dịch vụ cho người sử dụng lao động có hoạt động kinh doanh ngầm, trái pháp luật, sử dụng lao động không tuân thủ các quy định của pháp luật lao động..., có thể khiến người lao động bị thiệt hại. Mặc dù vậy, trong những trường hợp như thế này, nguyên nhân chính là ở cơ sở sử dụng lao động chứ không phải ở đơn vị cung ứng dịch vụ việc làm. Hơn thế nữa, nếu không có bên cung ứng dịch vụ việc làm, người sử dụng lao động, người lao động trong những trường hợp này vẫn có nhiều kênh khác để tìm đến được nhau. Như vậy, trong tổng thể, có thể thấy mức độ tác động của hoạt động này tới các lợi ích công cộng có thể có nhưng không đến mức buộc Nhà nước phải kiểm soát bằng điều kiện kinh doanh. Đó là chưa kể tới những lợi ích mà dịch vụ này mang lại cho thị trường lao động. Vì vậy, không nên xếp dịch vụ việc làm vào nhóm các ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà chỉ nên coi đây là ngành nghề kinh doanh thông thường, quản lý bằng các biện pháp quản lý chung (theo pháp luật về đăng ký kinh doanh, đầu tư...).

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		<u>Đề nghị bỏ</u> ngành nghề này ra khỏi Danh mục tại Phụ lục IV.
68	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	
69	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện thuốc lá, điều trị HIV/AIDS, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em	
70	Kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động	“Cho thuê lại lao động là việc người lao động giao kết hợp đồng lao động với một người sử dụng lao động là doanh nghiệp cho thuê lại lao động, sau đó người lao động được chuyển sang làm việc và chịu sự điều hành của người sử dụng lao động khác mà vẫn duy trì quan hệ lao động với người sử dụng lao động đã giao kết hợp đồng lao động” (khoản 1 Điều 52 Bộ luật Lao động). “Cho thuê lại lao động” có thể tác động đến lợi ích công cộng ở góc độ: quyền lợi của người lao động. Tuy nhiên, việc người lao động ký kết hợp đồng với doanh nghiệp cho thuê lại lao động có tính chất là hợp đồng lao động, trong đó ràng buộc các điều kiện về lao động theo quy định. Nếu người lao động làm việc tại doanh nghiệp thuê lại lao động không được đảm bảo quyền lợi, có thể khởi kiện doanh nghiệp cho thuê lại lao động để đảm bảo quyền lợi cho mình. Như vậy, các quy định tại pháp luật

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		lao động đã bảo đảm quyền lợi cho người lao động trong trường hợp này. Nhìn dưới góc độ của thị trường, dịch vụ cho thuê lại lao động sẽ giải quyết những bài toán về thiếu hụt nguồn cung lao động và có sự điều phối hợp lý nguồn lao động giữa các doanh nghiệp. Đây là dịch vụ cần có sự khuyến khích. <u>Đề nghị</u> cân nhắc bỏ ra khỏi Phụ lục IV.
71	Kinh doanh vận tải đường bộ	
72	Kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô	“Hoạt động bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô” là một trong những dịch vụ kỹ thuật thông thường – tương tự như các hoạt động bảo dưỡng, bảo hành hàng hóa khác trên thị trường. Vì vậy, chưa tìm thấy tính đặc thù của loại dịch vụ này hơn các dịch vụ tương tự khác để có thể quy định về điều kiện kinh doanh. Quan trọng hơn, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô là dịch vụ thường đi kèm với dịch vụ bán hàng hoặc sản xuất ô tô và trong quan hệ này trách nhiệm đối với chất lượng sản phẩm thuộc về nhà sản xuất là chủ yếu chứ không phải là người bảo hành, bảo dưỡng. Mặt khác, xe ô tô theo quy định, định kỳ sẽ phải thực hiện đăng kiểm để được phép

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		lưu thông trên đường. Do đó, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô như thế nào thì yếu tố an toàn, chất lượng của xe ô tô cũng sẽ được xác nhận qua các hoạt động đăng kiểm. Do đó, việc xem hoạt động bảo hành, bảo dưỡng ô tô là ngành nghề kinh doanh có điều kiện là rất bất hợp lý. Ngay cả khi việc kiểm soát các dịch vụ này là hợp lý đi nữa thì các điều kiện kinh doanh với ngành này như quy định hiện tại cũng không thể hiện được các mục tiêu quản lý nào trong khi lại cản trở đáng kể đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào thị trường này. Ngay chính cơ quan quản lý đối với ngành, nghề này cũng có ý kiến về tính bất hợp lý khi xác định kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. <u>Đề nghị bỏ</u> ngành nghề này ra khỏi Danh mục Phụ lục IV.
73	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô	
74	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới	
75	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô	
76	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông	
77	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
78	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông	
79	Kinh doanh vận tải đường thủy	
80	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa	Việc kiểm soát phương tiện thủy nội địa để bảo đảm lợi ích công cộng (an toàn giao thông, tính mạng sức khỏe của con người, tài sản, an toàn về môi trường...) là cần thiết. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là việc kiểm soát này thực hiện khi nào: Kiểm soát trước khi đưa vào sản xuất (đóng mới, sửa chữa) phương tiện thủy nội địa hay Kiểm soát sản phẩm cuối cùng trước khi đưa vào sử dụng (kiểm soát trước khi phương tiện thủy nội địa được đưa vào sử dụng)? Các quy định của pháp luật hiện hành hiện đã kiểm soát rất chặt chẽ ở khâu “sản phẩm cuối cùng trước khi đưa vào sử dụng”, ví dụ: phương tiện thủy nội địa sau khi được đóng mới phải được đăng kiểm để cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; trong quá trình hoạt động, các phương tiện thủy nội địa phải định kỳ đăng kiểm và có thể bị kiểm tra bất thường, ... Việc đăng kiểm, kiểm tra dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật. Vì vậy, phương tiện thủy nội địa dù được đóng mới, sửa chữa ở cơ sở nào thì việc kiểm soát chất lượng của phương tiện đó (để bảo đảm lợi ích công cộng liên quan)

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		vẫn hoàn toàn phải căn cứ vào việc kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho từng phương tiện một. Do đó, việc kiểm soát bằng cách đặt điều kiện kinh doanh cho chủ thể đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa hầu như không có ý nghĩa, không cần thiết. Vì vậy, không nên xác định hoạt động “dịch vụ đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa” là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. <u>Đề nghị bỏ</u> ngành nghề này ra khỏi Danh mục tại Phụ lục IV.
81	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa	
82	Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải	
83	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải	
84	Kinh doanh vận tải biển	
85	Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển	
86	Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng	
87	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoàn cải, sửa chữa tàu biển	Tương tự như phương tiện đường thủy nội địa, kiểm soát phương tiện tàu biển để bảo đảm lợi ích công cộng (an

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		toàn giao thông, tính mạng sức khỏe của con người, tài sản, an toàn về môi trường...) là cần thiết. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là việc kiểm soát này thực hiện khi nào: Kiểm soát trước khi đưa vào sản xuất (đóng mới, sửa chữa) phương tiện tàu biển hay kiểm soát sản phẩm cuối cùng trước khi đưa vào sử dụng (kiểm soát trước khi phương tiện thủy nội địa được đưa vào sử dụng)? Các quy định của pháp luật hiện hành hiện đã kiểm soát rất chặt chẽ ở khâu “sản phẩm cuối cùng trước khi đưa vào sử dụng”, ví dụ: thiết kế tàu biển phải thỏa mãn quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển và phải thực hiện thủ tục thẩm định thiết kế tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tàu biển sau khi được đóng mới phải được đăng kiểm để cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường; trong quá trình hoạt động, các tàu biển phải định kỳ đăng kiểm và có thể bị kiểm tra bất thường, container, máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho tàu biển trong chế tạo, lắp ráp, nhập khẩu, sửa chữa phục hồi, hoán cải phải thỏa mãn các quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn container, phân cấp và đóng tàu biển, trang bị an toàn tàu biển, thiết bị nâng dùng trên tàu biển, các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm của tàu biển và phải

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/Lý do
		được kiểm định... Việc đăng kiểm, kiểm tra dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật. Nói cách khác, tàu biển dù được đóng mới, sửa chữa ở cơ sở có các cán bộ kỹ thuật như dự kiến hay không thì việc kiểm soát chất lượng của phương tiện đó (để bảo đảm lợi ích công cộng liên quan) vẫn hoàn toàn phải căn cứ vào việc kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho từng phương tiện một. Do đó, việc kiểm soát bằng cách đặt điều kiện kinh doanh cho chủ thể đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy nội địa hầu như không có ý nghĩa, không cần thiết. Vì vậy, không nên xác định hoạt động “dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển” là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Vì vậy, <u>đề nghị bỏ</u> ngành nghề này ra khỏi Danh mục.
88	Kinh doanh khai thác cảng biển	
89	Kinh doanh vận tải hàng không	
90	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
90a	Nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác	
90b	Kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác	
90c	Nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác	Tàu bay không người lái (UAV) là phương tiện bay điều khiển từ xa hoặc tự động, không cần phi công ngồi trên máy bay. Ban đầu, UAV chủ yếu được sử dụng trong quân sự để thực hiện nhiệm vụ do thám và tấn công từ xa. Ngày nay, ứng dụng của UAV đã mở rộng sang nhiều lĩnh vực dân sự như nông nghiệp, giao thông, quay phim, giám sát môi trường, và cứu hộ. Trong nông nghiệp, UAV giúp nông dân giám sát cây trồng, phun thuốc bảo vệ thực vật và thu thập dữ liệu về đất đai một cách chính xác. Trong ngành công nghiệp điện ảnh, UAV cho phép quay phim và chụp ảnh từ trên cao, tạo ra những góc nhìn độc đáo và ấn tượng. Ngoài ra, trong lĩnh vực giao thông, UAV được sử dụng để giám sát tình trạng giao thông, hỗ trợ điều tiết và giảm thiểu ùn tắc. UAV cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát môi trường, giúp theo dõi chất lượng không khí, nước và phát hiện các hiện tượng bất thường như cháy rừng.

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		Trong các hoạt động cứu hộ, UAV có thể nhanh chóng tiếp cận những khu vực khó khăn, cung cấp hình ảnh và thông tin quan trọng để hỗ trợ cứu nạn. Công nghệ UAV ngày càng phát triển với khả năng tự động hóa cao, giúp chúng thực hiện các nhiệm vụ phức tạp một cách hiệu quả. Việc sử dụng tàu bay không người lái (UAV) và phương tiện bay siêu nhẹ tác động tới một số lợi ích công cộng như: uy hiếp an toàn hàng không và đe dọa quốc phòng, an ninh. UAV có thể được dùng cho nhiều nhiệm vụ như trinh sát, chỉ thị mục tiêu, và thậm chí là tấn công. Các nguy cơ này chủ yếu xuất phát từ hoạt động sử dụng UAV hơn là từ khâu sản xuất hay kinh doanh. Do đó, việc áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ đối với sản xuất UAV bằng điều kiện kinh doanh là quá mức cần thiết. UAV có ảnh hưởng sâu rộng đến kinh tế, xã hội và quân sự. Việc phát triển ngành công nghiệp UAV trong nước có thể mang lại nhiều lợi ích, từ thúc đẩy kinh tế đến đảm bảo an ninh và nhu cầu quốc phòng. Các doanh nghiệp nội địa có thể giúp chuyển giao công nghệ từ quân sự sang dân sự và ngược lại. Nếu ngay từ đầu đã yêu cầu phải có giấy phép mới được nghiên cứu, chế tạo UAV sẽ cản trở rất lớn những cá nhân, tổ chức muốn nghiên cứu, chế tạo UAV. Điều này cũng sẽ hạn chế

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		trong việc huy động các nguồn lực, trí lực của các cá nhân, tổ chức muốn nghiên cứu, chế tạo UAV. Đề nghị cân nhắc bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục Phụ lục IV.
91	Kinh doanh cảng hàng không, sân bay	
92	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay	
93	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay	
94	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không	
95	Kinh doanh vận tải đường sắt	
96	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt	
97	<i>(được bãi bỏ)</i>	
98	Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức	
99	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm	
100	Kinh doanh vận tải đường ống	
101	Kinh doanh bất động sản	
102	Kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt)	
103	Kinh doanh dịch vụ kiến trúc	
104	Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng	
105	Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
106	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng	
107	Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	
108	Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình	
109	Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài	Đây là ngành, nghề áp dụng riêng cho nhà thầu nước ngoài. Việc đưa ngành, nghề này vào Danh mục tại Phụ lục IV là không phù hợp – khi các ngành nghề tại Danh mục này áp dụng chung cho tất cả các nhà đầu tư. Đối với việc tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, sẽ áp dụng các nguyên tắc theo quy định tại pháp luật về đầu tư. Việc bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục tại Phụ lục IV không đồng nghĩa với việc, nhà thầu nước ngoài có hoạt động xây dựng tại Việt Nam không cần phải xin phép, mà hoạt động này sẽ áp dụng theo cơ chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể, hiện tại, Nghị định 175/2024/NĐ-CP đã quy định về các điều kiện để áp dụng đối với nhà thầu nước ngoài khi thực hiện hoạt động xây dựng tại Việt Nam. Để phù hợp với tính chất của Danh mục và tránh chồng chéo về cơ chế quản lý, đề nghị bỏ “hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (mục 109)” ra khỏi Danh mục tại Phụ lục IV.
110	Kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng	
111	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xây dựng	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
112	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	
113	Kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư	
114	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng	Theo quy định tại Điều 22 Nghị định 23/2016/NĐ-CP, đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng sẽ được lựa chọn trong các trường hợp: - Trường hợp cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ lựa chọn đơn vị quản lý vận hành theo quy định của pháp luật về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích - Trường hợp cơ sở hỏa táng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trực tiếp quản lý vận hành hoặc thuê quản lý cơ sở hỏa táng do mình đầu tư Với các trường hợp được lựa chọn trên, không cần thiết phải kiểm soát hoạt động “quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng” bằng điều kiện kinh doanh. Bởi vì, các chủ đầu tư sẽ tự lựa chọn các đơn vị quản lý vận hành có chất lượng vì lợi ích của chính họ. Các chủ đầu tư cơ sở hỏa táng đã bỏ ra một khoản tiền rất lớn để thực hiện dự án đầu tư, không có lý do gì để không lựa chọn các đơn vị quản lý vận hành tốt, có chất lượng để đảm bảo khai thác hiệu quả cơ sở hỏa táng và tránh những rủi ro có thể có khi vận hành cơ sở này. <u>Đề nghị</u> bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục Phụ lục

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		IV.
115	Kinh doanh dịch vụ tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn	
116	Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine	
117	Kinh doanh dịch vụ bưu chính	
118	Kinh doanh dịch vụ viễn thông	
119	Kinh doanh dịch vụ tin cậy	
120	Hoạt động của nhà xuất bản	
121	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì	VCCI đề xuất bỏ tại văn bản năm 2021, văn bản mới không đề xuất.
122	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	
123	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội	
124	Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet	
125	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	
126	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	
127	Dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài	
128	Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet	
129	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
130	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	
131	Kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử	
132	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	
132a	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự)	
133	Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu	
134	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	
135	Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động	
136	Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non	
137	Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông	
138	Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học	
139	Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	
140	Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên	
141	Hoạt động của trường chuyên biệt	
142	Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài	
143	Kiểm định chất lượng giáo dục	
144	Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Theo quy định tại khoản 2 Điều 115 Nghị định

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		125/2024/NĐ-CP kinh doanh dịch vụ tư vấn du học bao gồm: a) Giới thiệu, tư vấn thông tin về chính sách giáo dục của các quốc gia và vùng lãnh thổ; tư vấn lựa chọn trường học, khóa học, ngành nghề và trình độ phù hợp với khả năng và nguyện vọng của người học; b) Tổ chức quảng cáo, hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm về du học theo quy định của pháp luật; c) Tổ chức chiêu sinh, tuyển sinh du học; d) Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng cần thiết cho công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập; đ) Tổ chức đưa công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, đưa cha mẹ hoặc người giám hộ tham quan nơi đào tạo ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; e) Các hoạt động khác liên quan đến kinh doanh dịch vụ tư vấn du học. Đây là những hoạt động có tính chất cung cấp thông tin, kết nối giữa khách hàng (người muốn đi du học) với các trường học ở nước ngoài. Đối tượng tác động của hoạt động này là quyền lợi của khách hàng (khách hàng sử dụng dịch vụ không có chất lượng, mất chi phí, ...). Tuy nhiên, những yếu tố này có thể được giải quyết bằng con đường dân sự và thị trường (doanh nghiệp cạnh tranh sẽ buộc phải nâng cao chất lượng dịch vụ, xây dựng uy tín). Yếu tố tác động đến lợi ích công cộng của hoạt động này chưa nhìn thấy một cách rõ rệt. Mặt khác, các điều kiện kinh doanh đang thiết kế cho ngành nghề này tại Điều 116 Nghị định 125/2024/NĐ-CP cũng không rõ mục tiêu kiểm soát và chưa thật sự hợp lý,

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		cụ thể: - Điều kiện về tính ổn định của trụ sở; cơ sở vật chất, trang thiết bị để tổ chức hoạt động tư vấn du học; tài liệu giới thiệu, tư vấn thông tin về chính sách giáo dục của các quốc gia và vùng lãnh thổ; tài liệu tư vấn thông tin về trường học, khóa học, ngành học và trình độ đào tạo. Đây là điều kiện để đảm bảo một hoạt động kinh doanh bình thường trong một ngành nghề kinh doanh có thể hoạt động. Không có tính đặc thù của một ngành nghề kinh doanh có điều kiện. - Điều kiện về nhân lực: có trình độ đại học trở lên, có năng lực sử dụng ít nhất một ngoại ngữ từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và tương đương. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn du học theo quy định. Yêu cầu trình độ ngoại ngữ của nhân viên tư vấn du học là không cần thiết. Bởi bản thân doanh nghiệp sẽ phải sử dụng nhân viên có trình độ tương ứng, đảm bảo cho việc tư vấn du học. Từ những phân tích trên, đề nghị cân nhắc <u>bỏ ngành nghề</u> này ra khỏi Danh mục.
145	Khai thác thủy sản	
146	Kinh doanh thủy sản	
147	Kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi	
148	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
	chăn nuôi	
149	Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	
150	Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá	
151	Đăng kiểm tàu cá	
152	Đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá	
153	Nuôi, trồng các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	
154	Nuôi động vật rừng thông thường	
155	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biên mẫu vật từ tự nhiên của các loài thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	
156	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo của các loài thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	
157	Chế biến, kinh doanh, vận chuyển, quảng cáo, trưng bày, cất giữ mẫu vật của các loài thực vật, động vật thuộc các Phụ lục của Công ước CITES và danh mục thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	
158	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
159	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	
160	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	
161	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật	
162	Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y	
163	Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y	
164	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật	
165	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật	
166	Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)	
167	Kinh doanh chăn nuôi trang trại	
168	Kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm	
169	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	VCCI đề xuất bỏ tại văn bản năm 2021, văn bản mới không đề xuất.
170	Kinh doanh dịch vụ cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật	
171	Kinh doanh phân bón (Sửa đổi phạm vi)	Theo quy định hiện tại hoạt động sản xuất, nhập khẩu, buôn bán phân bón đều phải đáp ứng điều kiện kinh doanh.

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		Theo quy định, phân bón khi lưu thông trên thị trường phải có Quyết định công nhận lưu hành phân bón, tức là đã được kiểm soát về chất lượng của phân bón – đây cũng là yếu tố tác động đến lợi ích công cộng cần được kiểm soát của ngành nghề kinh doanh này. Việc áp đặt điều kiện kinh doanh đối với hoạt động buôn bán phân bón là chưa hợp lý, vì không rõ về mục tiêu quản lý, trong khi yêu cầu đảm bảo chất lượng đã được kiểm soát ở từng sản phẩm lưu thông ở thị trường. Đề nghị sửa đổi lại phạm vi của ngành nghề “kinh doanh phân bón” trong đó loại bỏ hoạt động “buôn bán phân bón” không phải đáp ứng điều kiện kinh doanh.
172	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón	
173	Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi	
174	Kinh doanh giống thủy sản (Sửa đổi phạm vi)	“Kinh doanh giống thủy sản” được xác định là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, có khả năng tất cả các hoạt động như sản xuất, nhập khẩu, mua bán giống thủy sản sẽ phải đáp ứng điều kiện kinh doanh. Thực tế, theo quy định của pháp luật thủy sản, hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; nhập khẩu giống thủy sản (đối với trường hợp nhập khẩu giống thủy sản chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam theo danh mục nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm)

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		phải xin cấp phép. Hoạt động mua bán giống thủy sản không phải áp dụng điều kiện kinh doanh. Cơ chế quản lý này là phù hợp. Để đảm bảo phù hợp với cơ chế quản lý hiện hành, đề nghị xác định lại phạm vi của ngành nghề kinh doanh giống thủy sản là “sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản”, để tránh tình trạng ban hành điều kiện kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh giống thủy sản đối với những hoạt động không cần thiết phải áp đặt điều kiện kinh doanh.
175	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi	
176	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản	
177	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	
178	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen	
179	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	
180	Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ	
181	Kinh doanh dược	
182	Sản xuất mỹ phẩm	
183	Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
184	Kinh doanh trang thiết bị y tế	
185	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)	
186	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ	
187	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	
188	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp	
189	Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	
190	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ	
191	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng)	
192	Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim	Phổ biến phim là việc đưa phim đến công chúng thông qua rạp chiếu phim, phát sóng trên truyền hình, không gian mạng, địa điểm chiếu phim công cộng; “Phim” là sản phẩm có thể tác động đến các lợi ích công cộng nếu các nội dung có chứa đựng các thông tin bị cấm quy định tại Điều 9 Luật Điện ảnh 2022. Vấn đề kiểm soát đối với các hoạt động kinh doanh này chính là đảm

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		bảo các phim được lưu hành trên thị trường không chứa đựng các nội dung bị cấm. Theo quy định của pháp luật về điện ảnh, một bộ phim lưu hành trên thị trường (phim do cơ sở sản xuất phim sản xuất, phim nhập khẩu) phải có giấy phép phân loại phim của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp/quyết định phát sóng của cơ quan báo chí có giấy phép hoạt động truyền hình. Với biện pháp cấp phép theo từng sản phẩm, những rủi ro có thể tác động đến các lợi ích công cộng đã được kiểm soát gần như tuyệt đối. Do đó, đặt ra điều kiện kinh doanh cho các chủ thể phổ biến phim là không cần thiết, bởi các hoạt động này sẽ không tác động đến trật tự công. <u>Đề nghị bỏ</u> ngành nghề này ra khỏi Danh mục Phụ lục IV.
193	Kinh doanh dịch vụ giám định di vật, cổ vật	
194	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch, dự án, thiết kế, tổ chức thi công, tư vấn giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích	
195	Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường	
196	Kinh doanh dịch vụ lữ hành	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
197	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	
198	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu	Biểu diễn nghệ thuật là hoạt động thể hiện các loại hình nghệ thuật biểu diễn, thi người đẹp, người mẫu hoặc kết hợp giữa loại hình nghệ thuật biểu diễn với trình diễn thời trang, các hoạt động văn hoá, thể thao. Theo quy định pháp luật hiện hành, thì cơ chế quản lý đối với hoạt động biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, thi người đẹp và người mẫu là cấp phép cho từng hoạt động, Nhà nước sẽ xem xét nội dung cũng như hình thức tổ chức để quyết định cho phép hay là không. Đồng nghĩa mỗi khi doanh nghiệp tổ chức hoạt động cụ thể nào sẽ phải thực hiện thủ tục cấp phép cho hoạt động đó, bản thân doanh nghiệp không phải đáp ứng điều kiện hoạt động nào. Như vậy, việc xác định biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện – tức áp đặt điều kiện đối với chủ thể kinh doanh là chưa phù hợp với phương thức quản lý hiện tại và chưa hợp lý. Vì vậy, <u>đề nghị bỏ</u> ngành nghề này ra khỏi Danh mục

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		Phụ lục IV.
199	Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu	
200	Kinh doanh dịch vụ lưu trú	
201	Kinh doanh di vật, cổ vật, trừ kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật; kinh doanh dịch vụ bảo quản, phục chế, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật	
202	Nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
203	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng	
204	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)	
205	Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai	
206	Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
207	Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai	
208	Kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	
209	Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất	
210	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ	
211	Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	
212	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
213	Kinh doanh dịch vụ khai thác tài nguyên nước (Sửa đổi phạm vi)	Cần xem xét lại tên và phạm vi của hoạt động kinh doanh này, bởi vì theo pháp luật về tài nguyên nước, đang không rõ “dịch vụ khai thác tài nguyên nước” là hoạt động kinh doanh gồm những hoạt động gì? Luật Tài nguyên nước quy định về giấy phép khai thác tài nguyên nước (giấy phép khai thác nước mặt; giấy phép khai thác nước dưới đất; giấy phép khai thác nước biển). Nghị định 02/2023/NĐ-CP quy định giấy phép tài nguyên nước gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước biển. Nếu chỉ dựa vào tên trong Danh mục tại Phụ lục IV Luật Đầu tư và đối chiếu với các quy định của pháp luật về tài nguyên nước sẽ không thể xác định được dịch vụ khai thác tài nguyên nước là hoạt động kinh doanh gì? Mặt khác, tại Mục 102 Danh mục Phụ lục IV của Luật Đầu tư cũng quy định về “kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt)” là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Hiện nay, chưa tìm thấy văn bản quy định điều kiện kinh doanh của ngành nghề này, đang không rõ ngành nghề kinh doanh này như thế nào? Và có chồng lấn với “kinh doanh dịch vụ khai thác tài nguyên nước” hay không, trong khi pháp luật về tài nguyên nước có quy định về khai thác, sử dụng nước sinh hoạt. <u>Đề nghị</u> xem xét lại phạm vi và tên của ngành nghề kinh

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		doanh này để đảm bảo tính rõ ràng khi xác định các ngành nghề kinh doanh phải đáp ứng điều kiện kinh doanh.
214	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa	
215	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản	
216	Khai thác khoáng sản	
217	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại	
218	Nhập khẩu phế liệu	
219	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường	
220	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại	
221	Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	
222	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô	
223	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng	
224	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng	
225	Hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng	

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
226	Kinh doanh vàng (Thu hẹp phạm vi)	Vàng trang sức thủ công mỹ nghệ được xem là loại hàng hóa thông thường. Kinh doanh loại hàng hóa này không tác động đến lợi ích công cộng như các loại vàng khác trong cùng nhóm “Kinh doanh vàng”. Bản thân các điều kiện kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh vàng trang sức thủ công mỹ nghệ không có tính đặc thù của một ngành nghề kinh doanh có điều kiện (tức là không rõ kiểm soát yếu tố tác động đến lợi ích công cộng nào) như: a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; b) Có địa điểm, cơ sở vật chất và các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ. Trong quá trình thực thi Nghị định 24/2012/NĐ-CP, các doanh nghiệp kinh doanh vàng đã nhiều lần kiến nghị về việc loại bỏ hoạt động kinh doanh vàng trang sức, thủ công mỹ nghệ ra khỏi Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện. <u>Đề nghị thu hẹp phạm vi</u> của ngành nghề “kinh doanh vàng” trong Danh mục Phụ lục IV.
227	Hoạt động in, đúc tiền	Theo quy định tại Nghị định 40/2012/NĐ-CP in, đúc tiền đang lưu hành và in, đúc tiền mới chưa phát hành là hoạt động do Nhà nước thực hiện, cụ thể: - Thống đốc Ngân hàng Nhà nước căn cứ dự báo

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		nhu cầu tiền mặt của nền kinh tế, nhu cầu tiền dự trữ phát hành, nhu cầu thay thế tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông hàng năm để quyết định cơ cấu, số lượng, giá trị tiền đang lưu hành cần in, đúc thêm. - Ngân hàng Nhà nước xây dựng dự án in, đúc các loại tiền mới chưa phát hành để bổ sung, thay thế tiền trong lưu thông trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án phải bao gồm thiết kế mẫu về mệnh giá, kích thước, trọng lượng, hình vẽ, hoa văn và các đặc điểm khác của các loại tiền mới này. Ngân hàng Nhà nước sẽ tổ chức thực hiện việc thiết kế mẫu tiền, chế bản in, đúc tiền. Tổ chức việc in, đúc tiền sẽ được thực hiện theo hợp đồng giữa Ngân hàng Nhà nước và các cơ sở in, đúc tiền trên cơ sở kế hoạch in, đúc tiền và tiêu chuẩn kỹ thuật từng loại tiền do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định. Dựa vào các quy định trên có thể thấy “in, đúc tiền” không phải là hoạt động kinh doanh, mà là một hoạt động có tính vụ việc/giao dịch giữa cơ quan nhà nước với tổ chức có hoạt động in với những điều kiện, ràng buộc có tính đặc thù của in, đúc tiền. Ngành, nghề kinh doanh có điều kiện là áp dụng điều kiện kinh doanh lên chủ thể kinh doanh. Trong trường hợp này, nếu xem cơ sở in là chủ thể kinh doanh thì điều kiện kinh doanh được áp

STT	NGÀNH, NGHỀ	Cắt giảm/lý do
		dụng theo quy định điều chỉnh của ngành in. Bản thân Nghị định 40/2012/NĐ-CP cũng không quy định điều kiện kinh doanh của “cơ sở in, đúc tiền”. Tóm lại, việc xác định là một ngành nghề kinh doanh có điều kiện là chưa phù hợp. <u>Đề nghị</u> bỏ ra khỏi Danh mục tại Phụ lục IV.
228	Đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên	
229	Kinh doanh dịch vụ lưu trữ	
230	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu	
231	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu	
232	Kinh doanh dịch vụ sản dữ liệu	
233	Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa	
234	Dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân	